Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8408.20.23

Mã HS	8408.20.23
Mô tả hàng hóa	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel) / - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: / - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: / - - - Loại khác: / - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 05:06:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84082023/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	10.5	10,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12925
Thuế NK ưu đãi (MFN)	7	7%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12925
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12925
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	4,8	4,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0/0/0	0 / 0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E12203
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12146
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12146
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12146
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12146
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12146
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12146
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12198
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12198
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12198

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12198
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12198
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12198
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12199
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12199
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12199
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12199
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12199
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12199
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F12202
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12152
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12158
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12158
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12158
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12158
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12158
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12158
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12191
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12191
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12191
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12191
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12191
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12191
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12236
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12236
VCFTA	2024	2024	3	VC!F12236

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	3	VC!G12236
VCFTA	2026	2026	3	VC!H12236
VCFTA	2027	2027	3	VC!I12236
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12221
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12221
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12221
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12221
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12221
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12221
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12221
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12221
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12221
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12221
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12221
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12221
EVFTA	2022	2022	3,1	EV-NK!D12238
EVFTA	2023	2023	2,5	EV-NK!E12238
EVFTA	2024	2024	1,8	EV-NK!F12238
EVFTA	2025	2025	1,2	EV-NK!G12238
EVFTA	2026	2026	0,6	EV-NK!H12238
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12238
UKVFTA	2022	2022	3,1	UKV!D12237
UKVFTA	2023	2023	2,5	UKV!E12237
UKVFTA	2024	2024	1,8	UKV!F12237
UKVFTA	2025	2025	1,2	UKV!G12237
UKVFTA	2026	2026	0,6	UKV!H12237

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12237
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!12202
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!12202
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!12202
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!12202
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!12202
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!12202
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!12202
RCEP A	2022	2022	6,5	RCEPT-A!D12221
RCEP A	2023	2023	6,1	RCEPT-A!E12221
RCEP A	2024	2024	5,6	RCEPT-A!F12221
RCEP A	2025	2025	5,1	RCEPT-A!G12221
RCEP A	2026	2026	4,7	RCEPT-A!H12221
RCEP A	2027	2027	4,2	RCEPT-A!I12221
RCEP B	2022	2022	6,5	B!D12221
RCEP B	2023	2023	6,1	B!E12221
RCEP B	2024	2024	5,6	B!F12221
RCEP B	2025	2025	5,1	B!G12221
RCEP B	2026	2026	4,7	B!H12221
RCEP B	2027	2027	4,2	B!I12221
RCEP C	2022	2022	7	C!D12221
RCEP C	2023	2023	7	C!E12221
RCEP C	2024	2024	7	C!F12221
RCEP C	2025	2025	7	C!G12221
RCEP C	2026	2026	7	C!H12221
RCEP C	2027	2027	7	C!I12221

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	6,6	D!D12220
RCEP D	2023	2023	6,1	D!E12220
RCEP D	2024	2024	5,7	D!F12220
RCEP D	2025	2025	5,3	D!G12220
RCEP D	2026	2026	4,8	D!H12220
RCEP D	2027	2027	4,4	D!I12220
RCEP E	2022	2022	6,5	E!D12224
RCEP E	2023	2023	6,1	E!E12224
RCEP E	2024	2024	5,6	E!F12224
RCEP E	2025	2025	5,1	E!G12224
RCEP E	2026	2026	4,7	E!H12224
RCEP E	2027	2027	4,2	E!I12224
RCEP F	2022	2022	6,5	F!D12221
RCEP F	2023	2023	6,1	F!E12221
RCEP F	2024	2024	5,6	F!F12221
RCEP F	2025	2025	5,1	F!G12221
RCEP F	2026	2026	4,7	F!H12221
RCEP F	2027	2027	4,2	F!I12221
VIFTA	2024	2024	7	VI!F11301
VIFTA	2025	2025	7	VI!G11301
VIFTA	2026	2026	7	VI!H11301
VIFTA	2027	2027	7	VI!I11301

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 7%, VIFTA 7%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (7%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 7%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8408.20 có 8 dòng thuế; dòng 8408.20.23 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dung tích xi lanh trên 3.500 cc.	8408.20.10 Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10; 8408.20.21 Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc; 8408.20.22 Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc; 8408.20.93 Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10; 8408.20.94 Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc; 8408.20.95 Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8408.20.23 có mã Chương 98 tương ứng 9812.00.10 (thuế MFN riêng: 5%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Đã lắp ráp hoàn chỉnh	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8408.20.23 có mã Chương 98 tương ứng 9849.21.13 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8408.20.23. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 7% của mã 8408.20.23 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12925), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.